

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THANH HÓA
TỈNH THANH HÓA**

Bản án số: 32/2023/DS-ST

Ngày: 17/8/2023.

V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THANH HOÁ - TỈNH THANH HOÁ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Phương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Dũng;
Ông Nguyễn Văn Quý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện VKSND thành phố Thanh Hoá tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh H - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 113/2023/ TLST- DS ngày 10 tháng 4 năm 2023 về “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 151/2023/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP V1.

Địa chỉ: Số H L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D- Chủ tịch HĐQT.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Hoàng Văn H1, ông Lê Ngọc V, ông Lê Thế Đ, ông Nguyễn Chí T - Chuyên viên xử lý nợ pháp lý V2.

(Văn bản ủy quyền số 210/2022/UQ-LCC-TTCN ngày 15/02/2022)

- Bị đơn: Bà Vương Thị H2, sinh năm 1983.

Ông Nguyễn Hoàng Q, sinh năm 1978.

Cùng địa chỉ: Số nhà F đường P, phường P, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt ông Hoàng Văn H1. Các đương sự còn lại vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn trình bày:

Ngày 27/6/2018, giữa Ngân hàng thương mại cổ phần V1, chi nhánh T1 –

Phòng G (sau đây gọi là Ngân hàng) và ông Nguyễn Hoàng Q, bà Vương Thị H2 có ký Hợp đồng cho vay số LN1806220752798, với các nội dung cụ thể như sau:

- Số tiền cho vay: 200.000.000 đồng.
- Thời hạn cho vay: 60 tháng.
- Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung đầu tư tài sản cố định phục vụ kinh doanh dịch vụ ăn uống.
- Lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

Ngày 27/6/2028, Ngân hàng đã giải ngân cho ông Q và bà H2 số tiền 200.000.000 đồng, ghi nhận tại Khế ước nhận nợ Lần 1/số: LN1806220752798, nội dung khế ước nhận nợ thể hiện:

- Thời hạn cho vay theo khế ước nhận nợ này: 60 tháng, tính từ ngày tiếp theo ngày 27/6/2018 đến ngày 27/6/2024.

- Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân: 11,5%/năm.

- Lãi suất cho vay trong hạn sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/1 lần vào các ngày 01/01, 01/4, 01/7 và 01/10 hàng năm, ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 01/10/2018.

- Các kỳ trả nợ gốc: bên vay phải trả nợ gốc cho Bên ngân hàng theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 05, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 05/8/2018, tổng cộng gồm 60 kỳ. Số tiền nợ gốc mà bên vay phải trả mỗi kỳ là 3.330.000 đồng, riêng kỳ cuối cùng trả 3.530.000 đồng.

- Các kỳ trả nợ lãi: Bên vay trả tiền lãi cho bên ngân hàng theo định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 05. Kỳ trả nợ lãi đầu tiên vào ngày 05/8/2018.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay trên là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 617 (7), tờ bản đồ số: 20, địa chỉ thửa đất: 43 P (nay là 0 đường P), phường P, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; đã được UBND thành phố T, tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 733931 ngày 10/11/2011 cho ông Nguyễn Hoàng Q theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác số LN 1806220752798 ngày 26/6/2018 và Văn bản thỏa thuận ngày 26/6/2018 ký giữa Ngân hàng TMCP V1 với ông Nguyễn Hoàng Q.

Quá trình thực hiện hợp đồng ông Q, bà H2 đã trả được cho ngân hàng 87.085.280 đồng tiền gốc, 45.864.990 đồng tiền lãi và vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với ngân hàng kể từ ngày 05/10/2020.

Theo đơn khởi kiện, tạm tính đến ngày 26/11/2022, ông Q và bà H2 còn nợ ngân hàng: 159.906.210 đồng, trong đó:

- Nợ gốc: 112.914.720 đồng.
- Nợ lãi trong hạn: 3.707.312 đồng.
- Nợ lãi quá hạn: 37.924.144 đồng.
- Nợ lãi chậm trả: 5.396.035 đồng

Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông Q và bà H2 phải trả cho Ngân hàng toàn bộ số nợ tính đến ngày xét xử là ngày 17/8/2023, tổng số tiền: 168.021.697 đồng

- Nợ gốc: 112.914.720 đồng.
- Nợ lãi trong hạn: 3.707.312 đồng.
- Nợ lãi quá hạn: 51.399.665 đồng.

Và tiền lãi phát sinh từ ngày 18/8/2023 cho đến ngày ông Q và bà H2 trả hết nợ gốc cho Ngân hàng theo mức lãi suất hai bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay số LN1806220752798 ngày 27/6/2018 và Khế ước nhận nợ Lần 1/số: LN1806220752798 ký cùng ngày.

Nếu ông Q và bà H2 không trả được các khoản nợ trên cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên phát mại tài sản thế chấp nêu trên.

* Tại bản tự khai ngày 09/5/2023, bị đơn là ông Nguyễn Hoàng Q và bà Vương Thị H2 khai:

Ngày 27/6/2018, ông bà có ký Hợp đồng cho vay số LN1806220752798 với Ngân hàng thương mại cổ phần V1 để vay số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn cho vay: 60 tháng. Lãi suất cho vay: 11,5%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150%/năm mức lãi suất cho vay trong hạn.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay trên là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 617 (7), tờ bản đồ số: 20, địa chỉ thửa đất: 43 P (nay là 0 đường P), phường P, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa, đã được UBND thành phố T, tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 733931 ngày 10/11/2011 cho ông Nguyễn Hoàng Q (đây là tài sản ông Q được bố mẹ tặng cho riêng).

Quá trình thực hiện hợp đồng ông, bà đã trả được cho ngân hàng 87.085.280 đồng tiền gốc và 45.864.990 đồng tiền lãi và vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 05/10/2020.

Nay ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông bà phải trả cho ngân hàng số tiền tạm tính đến ngày 26/11/2022, là: 159.906.210 đồng, trong đó:

- Nợ gốc: 112.914.720 đồng.
- Nợ lãi trong hạn: 3.707.312 đồng.

- Nợ lãi quá hạn: 37.924.144 đồng.

- Nợ lãi chậm trả: 5.396.035 đồng

Thì ông bà đồng ý với số nợ nêu trên. Tuy nhiên ông bà đang gặp khó khăn về kinh tế vì vậy ông bà đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện cho ông bà được trả nợ dần, nếu ông bà không trả được nợ cho ngân hàng thì ông bà cũng đồng ý để cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên phát mại tài sản bảo đảm nêu trên.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho ông Q và bà H2 nhưng ông Q và bà H2 không có mặt tại Tòa án để tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, không có mặt tại Tòa án để tham gia phiên tòa.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần nợ lãi chậm trả là: 5.396.035 đồng.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:**

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Về xác định thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp, việc thu thập chứng cứ, về thời hạn chuẩn bị xét xử, việc tổng đạt các văn bản tố tụng đã được thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng:

Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn: đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa bị đơn đã được Tòa án tổng đạt và triệu tập nhưng vắng mặt không có lý do, Tòa án căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự để tiếp tục xét xử là đúng quy định của pháp luật.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí: Ông Q và bà H2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Hợp đồng cho vay số LN1806220752798 ngày 27/6/2018, ký giữa Ngân hàng TMCP V1 và bà Vương Thị H2, ông Nguyễn Hoàng Q là hợp đồng do hai bên tự nguyện ký, một bên có mục đích lợi nhuận còn bên kia để thực hiện dịch vụ thanh toán cá nhân, bổ sung đầu tư tài sản cố định phục vụ kinh doanh dịch vụ ăn uống nhưng không có giấy phép kinh doanh. Bị đơn có nơi thường trú tại thành phố T do vậy khi có tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện. Việc Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn là bà Vương Thị H2 và ông Nguyễn Hoàng Q đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bà H2, ông Q.

[2]. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần nợ lãi chậm trả: 5.396.035 đồng. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự nên có cơ sở để chấp nhận.

[3]. Xét yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc bà Vương Thị H2 và ông Nguyễn Hoàng Q có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc và nợ lãi, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về hợp đồng tín dụng: Hợp đồng cho vay số LN1806220752798 ngày 27/6/2018 và Khế ước nhận nợ Lần 1/số: LN1806220752798 ngày 27/6/2018 được ký kết giữa Ngân hàng thương mại cổ phần V1 với bà Vương Thị H2 và ông Nguyễn Hoàng Q là hoàn toàn tự nguyện, nội dung và hình thức hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên xác định là hợp pháp và có hiệu lực thi hành đối với các bên tham gia.

Tại bản tự khai, bà Vương Thị H2 và ông Nguyễn Hoàng Q thừa nhận quá trình thực hiện hợp đồng Ngân hàng TMCP V1 đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình là giải ngân cho bà H2 và ông Q vay số tiền 200.000.000 đồng, được ghi nhận tại Khế ước nhận nợ Lần 1/số: LN1806220752798 ngày 27/6/2018, ông Q và bà H2 đã nhận đủ số tiền vay nhưng không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ đã cam kết. Do vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Điều 4 của Hợp đồng tín dụng nên khoản vay đã chuyển sang nợ quá hạn kể từ ngày 05/10/2020. Ngân hàng khởi kiện ra Tòa án yêu cầu các bị đơn phải thanh toán nợ gốc, nợ lãi là có cơ sở chấp nhận.

Xét yêu cầu của nguyên đơn đối với khoản nợ gốc, nợ lãi: Căn cứ vào lời khai, các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn và bị đơn cung cấp đủ cơ sở để xác định: bà Vương Thị H2 và ông Nguyễn Hoàng Q đã thanh toán cho Ngân hàng tính đến 05/10/2020 là: 87.085.280 đồng tiền gốc và 45.864.990 đồng tiền lãi. Theo nội dung hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ thì hàng tháng ông Q, bà H2: *“phải trả nợ gốc cho Bên ngân hàng theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 05, trả tiền lãi cho bên ngân hàng theo định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 05. Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân: 11,5%/năm, lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất cho vay trong hạn sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/1 lần vào các ngày 01/01, 01/4, 01/7 và 01/10 hàng năm, ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 01/10/2018”*. Quá trình thực hiện hợp đồng, các bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền nợ gốc và tiền nợ lãi nên phát sinh lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn. Theo đó ông Q và bà H2 còn nợ Ngân hàng số tiền tính đến ngày 17/8/2023 là 168.021.697 đồng, trong đó nợ gốc là 112.914.720 đồng, nợ lãi trong hạn: 3.707.312 đồng, nợ lãi quá hạn là 51.399.665 đồng.

Yêu cầu của nguyên đơn đề nghị các bị đơn phải thanh toán tiền gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn và lãi phát sinh là phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và các quy định tại Điều 117, Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng. Do vậy cần buộc các bị đơn có trách nhiệm trả nợ ngân hàng số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn tính đến ngày 17/8/2023 nêu trên và tiền lãi phát sinh tiếp theo kể từ ngày 18/8/2023 cho đến khi ông Q, bà H2 thanh toán xong khoản nợ gốc cho Ngân hàng theo yêu cầu của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án, bà H2 và ông Q có đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện để ông bà được trả nợ dần cho ngân hàng tuy nhiên Ngân hàng TMCP V1 không đồng ý với đề nghị của bà H2 và ông Q.

[4]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị Tòa án tuyên xử lý tài sản đảm bảo trong trường hợp các bị đơn không thanh toán được khoản nợ nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ nêu trên, ngày 26/6/2018, ông Nguyễn Hoàng Q đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác số LN 1806220752798, số công chứng 6101, quyền số 02/2018 TP/CC-SCC-HĐGD tại Văn phòng C và Văn bản thỏa thuận ngày 26/6/2018, theo đó ông Q thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 617 (7), tờ bản đồ số: 20, địa chỉ thửa đất:

43 P (nay là 0 đường P), phường P, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa, đã được UBND thành phố T, tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 733931 ngày 10/11/2011 cho ông Nguyễn Hoàng Q (đây là tài sản ông Q được bố mẹ tặng cho riêng), đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất ngày 26/6/2018 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố T.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa ngày 09/6/2023 thể hiện, tài sản bảo đảm không thay đổi, vẫn giữ nguyên so với thời điểm ngân hàng nhận thế chấp.

Xét thấy, hợp đồng thế chấp tài sản và văn bản thỏa thuận do các bên tự nguyện ký kết, không bị lừa dối ép buộc, được lập thành văn bản, tài sản bảo đảm thuộc quyền sở hữu của bên bảo đảm, các điều khoản của hợp đồng thế chấp không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, tài sản thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật nên xác định là hợp pháp và các bên có nghĩa vụ thực hiện. Do vậy trong trường hợp bà Vương Thị H2 và ông Nguyễn Hoàng Q không trả được số nợ trên cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm nêu trên để đảm bảo khoản nợ cho Ngân hàng là phù hợp với quy định tại Điều 299 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Về án phí: Ngân hàng TMCP V1 không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 3.997.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Thanh Hóa.

Bà Vương Thị H2 và ông Nguyễn Hoàng Q phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26; điểm b tiểu mục 1.3 mục 1 phần II Mục A Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 147, Điều 271, Điều 273, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 117, 299, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng.

Khoản 2 Điều 26; điểm b tiểu mục 1.3 mục 1 phần II Mục A Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu số nợ lãi chậm trả: 5.396.035 đồng của nguyên đơn.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V1: Buộc bà Vương Thị H2 và ông Nguyễn Hoàng Q trả cho Ngân hàng TMCP V1 tổng số tiền tính đến ngày 17/8/2023 theo Hợp đồng cho vay số LN1806220752798 ngày 27/6/2018 và Khế ước nhận nợ Lần 1/số: LN1806220752798 ngày 27/6/2018 là 168.021.697 đồng, trong đó:

Nợ gốc: 112.914.720 đồng.

Nợ lãi trong hạn: 3.707.312 đồng.

Nợ lãi quá hạn: 51.399.665 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm bà Vương Thị H2, ông Nguyễn Hoàng Q còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay số LN1806220752798 ngày 27/6/2018 và Khế ước nhận nợ Lần 1/số: LN1806220752798 ngày 27/6/2018 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, nếu ông Q và bà H2 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền nợ nêu trên thì Ngân hàng TMCP V1 có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ là: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 617 (7), tờ bản đồ số: 20, địa chỉ thửa đất: 43 P (nay là 0 đường P), phường P, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa, đã được được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 733931 ngày 10/11/2011 cho ông Nguyễn Hoàng Q theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác số LN 1806220752798 ngày 26/6/2018 và Văn bản thỏa thuận ngày 26/6/2018 ký giữa Ngân hàng TMCP V1 với ông Nguyễn Hoàng Q.

3. Về án phí: Ngân hàng TMCP V1 không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 3.997.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Thanh Hóa theo biên lai thu tiền số AA/2021/0002924 ngày 05/4/2023.

Bà Vương Thị H2, ông Nguyễn Hoàng Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm: 8.401.000 đồng (đã làm tròn số)

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thanh Hóa ;
- VKSND TP Thanh Hóa;
- TAND tỉnh Thanh Hóa
- Chi cục THADS TP Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thu Phương

